

mức độ hài lòng cuộc sống giữa nhóm sinh viên năm nhất, hai, ba và năm thứ tư.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Kupcewicz, E., Grochans, E., Mikla, M., Kadučáková, H., & Józwiak, M. (2020). Role of Global Self-Esteem in Predicting Life Satisfaction of Nursing Students in Poland, Spain and Slovakia. *International journal of environmental research and public health*, 17(15), 5392.
2. Gilman, R., & Huebner, S. (2003). A review of life satisfaction research with children and adolescents. *School Psychology Quarterly*, 18(2), 192–205.
3. Han, J., Kim, S. (2004). The effect of demographic variables and self-esteem on the life satisfaction of the older men and women in rural area in Korean. *Journal of Welfare for the Aged* 26:92-118.
4. Mathad, M. D., Rajesh, S. K., & Pradhan, B. (2019). Spiritual Well-Being and Its Relationship with Mindfulness, Self-Compassion and Satisfaction with Life in Baccalaureate Nursing Students: A Correlation Study. *Journal of religion and health*, 58(2), 554–565.
5. Mirfarhadi, N., Moosavi, S., & Tabari, R. (2013). Life satisfaction and its determinants: a survey on Iranian nurses population. *Archives of Advances in Biosciences*, 4(4).
6. Dayapoğlu, N., Kavurmaci, M., Karaman, S. (2016). The Relationship between the Problematic Mobile Phone Use and Life Satisfaction, Loneliness, and Academic Performance in Nursing Students. *International Journal of Caring Sciences*. 9(2): 647-652.
7. Vitale, MG. (2001). The relationship between religiosity and life satisfaction in university students as measured by social support. PhD Dissertation, The Chicago School of Professional Psychology: Chicago.
8. Yıldırım, Y., Kilic, S. P., & Akyol, A. D. (2013). Relationship between life satisfaction and quality of life in Turkish nursing school students. *Nursing & health sciences*, 15(4), 415–422.

## ĐẶC ĐIỂM NỤ CƯỜI NHÓM SINH VIÊN NĂM NHẤT TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Tăng Văn Ngọc<sup>1</sup>, Chu Thị Quỳnh Hương<sup>1</sup>, Lưu Văn Tường<sup>1</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** mô tả đặc điểm nụ cười của nhóm sinh viên năm nhất Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 96 ảnh thẳng chuẩn hóa nụ cười của sinh viên tuổi 18-20, trong đó có 39 nam, 57 nữ. Phân tích ảnh nụ cười theo đặc điểm về đường cười, cung cười, độ cong môi trên, mức độ hiển thị răng hàm dưới khi cười. **Kết quả:** tỷ lệ đối tượng có đường cong môi trên khi cười dương 41,7%, tỷ lệ này ở nữ là 50,9% cao hơn nam 28,2%. Tỷ lệ cười lộ răng hàm dưới là 75%, tỷ lệ này ở nữ là 82,1% cao hơn ở nam là 70,2%. Tỷ lệ đối tượng có đường cười cao là 34,4%, ở nữ là 40,4% nam là 25,7%. Tỷ lệ đối tượng có cung cười song song là 50,0% và cung cười phẳng là 30,2% cao hơn nhiều so với cung cười đảo ngược. **Kết luận:** Tỷ lệ nụ cười song song và thẳng chiếm đa số. Tỷ lệ cười lộ răng hàm dưới cao trên 70% và nữ lớn hơn nam. Tỷ lệ nữ có đường cười cao lớn hơn nam.

**Từ khóa:** Đặc điểm nụ cười, hình dạng cung cười, hình dạng đường cười

### SUMMARY

#### SMILE CHARACTERISTICS OF FIRST YEAR STUDENT IN VNU HANOI - UNIVERSITY OF

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Tăng Văn Ngọc

Email: dr.tangngoc@gmail.com

Ngày nhận bài: 4.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.2.2023

Ngày duyệt bài: 7.3.2023

### MEDICINE AND PHARMACY

**Objectives:** To describe some characteristics of first year student in VNU Ha Noi -University of Medicine and Pharmacy. **Subjects and methods:** a cross-sectional descriptive study on 96 smiling straight images of students aged 18-20, of which 39 were male and 57 female. Analysis of smile images according to the characteristics of smile line, form smile arch, form of upper lip curvature, and display of lower teeth when smiling. **Results:** the percentage of subjects with a positive upper lip curve when smiling was 41.7%, this rate was 50.9% higher for women than 28.2% for men. The rate of smiling with exposed lower molars is 75%, this rate of female 82.1% is approximately 70.2% of that of male. The percentage of subjects with a high smile line was 34.4%, in women it was 40.4% and in men it was 25.7%. The proportion of subjects with parallel smile arcs 50.0% and flat smile arcs 30.2% was much higher than the reverse smile arcs. **Conclusion:** In general, The ratio of parallel and straight smiles accounts for the majority. The rate of smiles showing lower teeth is as high as that of both men and women, over 70%. The proportion of men with a high smile line is higher than that of women.

**Keywords:** Smile characteristics; High form; Form of smile; Smile arch.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nụ cười là một trong những biểu hiện cảm xúc quan trọng nhất trên khuôn mặt và rất cần thiết để thể hiện sự thân thiện, đồng tình và niềm vui. Một nụ cười đẹp sẽ đem lại thiện cảm,

làm hài lòng và hấp dẫn người đối diện. Một nụ cười hấp dẫn rõ ràng làm tăng sự thu hút của một cá nhân trong xã hội, nhờ đó mà xây dựng ấn tượng tốt đẹp ban đầu [1]. Trên thế giới, có nhiều nghiên cứu về đặc điểm nụ cười, tuy nhiên ở nước ta hiện nay nghiên cứu về đặc điểm nụ cười còn ít, trên mỗi nhóm đối tượng, dân tộc, độ tuổi lại có những đặc điểm khác nhau. Do vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Đặc điểm nụ cười của nhóm sinh viên năm nhất trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội" với mục tiêu: *Mô tả đặc điểm nụ cười của nhóm sinh viên năm nhất, tuổi từ 18-20 trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội năm học 2021-2022*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu:** Là sinh viên năm thứ nhất của Trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội, tuổi từ 18-20

**\*Tiêu chuẩn lựa chọn:** Có đủ 28 răng vĩnh viễn không tính răng khôn, không có răng thừa, chưa từng chỉnh nha hay phẫu thuật hàm mặt trước đó.

**\*Tiêu chuẩn loại trừ:** Mặc các di tật bẩm sinh vùng đầu mặt, tiền sử chấn thương răng hàm mặt nghiêm trọng, đã từng chỉnh nha phẫu thuật thẩm mỹ hàm mặt

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

**\*Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**\*Cỡ mẫu:** t Áp dụng công thức tính cỡ mẫu cho việc xác định một tỉ lệ trong cộng đồng trong nghiên cứu mô tả cắt ngang

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đặc điểm đường cong môi trên khi cười

**Bảng 3.1. So sánh hình dạng đường cong môi trên khi cười**

Đường cong môi trên dương khi cười	Nữ		Nam		Chung		p ( $\chi^2$ test)
	n	%	n	%	n	%	
Đường cong môi trên khi cười âm (FLC=0)	28	49,1	28	71,8	56	58,3	0,027
Đường cong môi trên khi cười dương (FLC=1)	29	50,9	11	28,2	40	41,7	
Chung	57	100	35	100	96	100	

Tỷ lệ đối tượng có môi trên cong hướng lên trên khi cười (khóe miệng cao hơn điểm giữa môi trên) của cả nhóm là 41,7%, trong đó nữ cao hơn nam.

### 3.2. Đặc điểm về mức độ hiển thị răng hàm dưới khi cười

**Bảng 3.2. Mức hiển thị răng hàm dưới khi cười**

Mức hiển thị răng dưới khi cười	Nữ		Nam		Chung		p ( $\chi^2$ test)
	n	%	n	%	n	%	
Cười không lộ răng hàm dưới (DLT=0)	17	29,8	7	17,9	24	25,0	0,18
Cười có lộ răng hàm dưới (DLT=1)	40	70,2	32	82,1	72	75,0	
Chung	57	100	39	100	96	100	

Tỷ lệ cười có lộ răng hàm dưới là 75,0%, tỷ lệ này ở nữ (70,2%) thấp hơn ở nam (82,1%), sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với  $p > 0,05$ .

### 3.3. Các loại đường cười

$$n = Z^2 \frac{p \cdot (1 - p)}{\Delta^2}$$

*Trong đó:* n là cỡ mẫu tối thiểu; p là ước đoán tỷ lệ đường cười thấp, trung bình hoặc cao theo Phạm Thị Thanh Bình và cộng sự 2021 [2] lần lượt là 18,83%, 59,08%, 22,08%;  $\alpha$  là mức ý nghĩa thống kê, chọn  $\alpha = 0,05$ , tra bảng Z = 1,96;  $\Delta$  là sai số ngẫu nhiên của ước lượng (là sự khác biệt giữa tỷ lệ p thu được trên mẫu và tỷ lệ p thật trong quần thể), chọn  $\Delta = 0,1$ .

Thay các tham số trên vào công thức tính được cỡ mẫu lần lượt theo các tỷ lệ là 59, 93, 66. Theo kết quả thu được cỡ mẫu sẽ phải lớn hơn 93 sinh viên. Thực tế chúng tôi nghiên cứu trên 96 sinh viên năm nhất.

**\* Cách chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện có chủ đích

**2.3. Phương pháp chụp ảnh thẳng chuẩn hóa nụ cười:** Dùng máy ảnh kỹ thuật số Nikon D800, ống kính tiêu cự 105 mm f2.8 VR-G chụp ảnh thẳng cho các đối tượng ở tư thế đầu tự nhiên, khoảng cách máy ảnh đến đối tượng 1,5m.

Dùng phần mềm VNCeph phân tích đặc điểm về đường cười, cung cười, độ cong môi trên khi cười, mức độ hiển thị răng hàm dưới khi cười.

**2.4. Xử lý số liệu.** Số liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.0

**2.5. Đạo đức nghiên cứu.** Nghiên cứu chỉ được thực hiện khi có sự đồng ý của đối tượng nghiên cứu, các kỹ thuật đo và phương tiện sử dụng có giới hạn trong mức an toàn, không gây hại cho đối tượng nghiên cứu.

**Bảng 3.3. So sánh các loại đường cườ**

Các loại đường cườ	Nữ		Nam		Chung		p ( $\chi^2$ test)
	n	%	n	%	n	%	
Đường cườ cao (FSH=0)	23	40,4	10	25,7	33	34,4	0,208
Đường cườ trung bình (FSH=1)	28	49,1	21	53,8	49	51,0	
Đường cườ thấp (FSH=2)	6	10,5	8	20,5	14	14,6	
Chung	57	100	39	100	96	100	

Nữ giới có tỷ lệ đường cườ cao (40,4%), cao hơn ở nam giới (25,7%).

### 3.4. Hình dạng cung cườ

**Bảng 3.4. So sánh hình dạng cung cườ**

Hình dạng cung cườ	Nữ		Nam		Chung		p ( $\chi^2$ test)
	n	%	n	%	n	%	
Cung cườ phẳng (FSA=0)	18	31,6	11	28,2	29	30,2	0,076
Cung cườ song song (FSA=1)	32	56,1	16	40,0	48	50,0	
Cung cườ đảo ngược (FSA=2)	7	12,3	12	30,8	19	19,8	
Chung	57	100	39	100	96	100	

Tỷ lệ đối tượng có cung cườ song song cao nhất (50,0%), cung cườ phẳng (30,2%) cao hơn nhiều so với cung cườ cong đảo ngược (19,8%). Tỷ lệ cườ song song ở nữ (56,1%) cao hơn ở nam (40%). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

## IV. BÀN LUẬN

**Đường cườ:** tỷ lệ đường cườ cao hay có lộ lợ hàm trên của nhóm sinh viên năm nhất Trường đại học Y Dược là 34,4%, với tỷ lệ nam 25,7% thấp hơn nữ 40,4%. kết quả này cao hơn nhiều so với nghiên cứu trên 1200 người kinh

tuổi từ 18-25 năm 2018 với tỷ lệ đường cườ cao là 22,08% [2]. Điều này có thể do sự khác biệt về số lượng cỡ mẫu, khác biệt về lứa tuổi và tiêu chuẩn lựa chọn. Tuy nhiên, tỷ lệ này lại thấp hơn so với nghiên cứu trên 89 sinh viên Răng hàm mặt năm 2010 với tỷ lệ đường cườ cao là 49,4%[3].

Ngoài ra nam giới có tỷ lệ đường cườ thấp lớn hơn nữ giới, nữ giới có tỷ lệ đường cườ cao lớn hơn nam giới, nhận xét này tương đồng với khá nhiều nghiên cứu trên cộng đồng dân tộc Kinh, Thái ở Việt Nam có cùng độ tuổi [5],[6].

Nghiên cứu	Giới	Nam			Nữ		
		Cao	Trung bình	Thấp	Cao	Trung bình	Thấp
Phạm Thị Thanh Bình [2]		9,67%	60,83%	29,5%	34,5%	57,33%	8,17%
Nguyễn Thanh Nga [5]		23,1%	58,1%	18,8%	24,2%	58,8%	17,0%
Trần Quang Tùng [6]		13,8%	65,9%	20,3%	35,0%	57,0%	8,0%
NC của chúng tôi		25,7%	53,8%	20,5%	40,4%	49,1%	10,5%

**Hình dạng cung cườ:** xét về hình dạng cung cườ cho thấy hình dạng cung cườ song song chiếm nhiều nhất sau đến cung cườ phẳng lần lượt với tỷ lệ 50% và 30,2%. Tỷ lệ các dạng cung cườ giữa hai nhóm nam và nữ không có sự khác biệt. Tỷ lệ cung cườ đảo ngược 19,8% gần tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy [4] là 18% và có sự khác biệt giữa nam và nữ. Còn trong nghiên cứu của Phạm Thị Thanh Bình [2] và Nguyễn Thanh Nga [5] lần lượt là 5,25% và 4,4%. Sự phân bố các loại cung cườ theo nghiên cứu của Parekh giữa nam và nữ không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê [7].

**Mức độ hiển thị răng hàm dưới:** nam giới trong nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ lộ răng hàm dưới 82,1% cao hơn nữ giới 70,2%. Với tỷ lệ chung 75% cao hơn rất nhiều so với nghiên cứu trên 325 người Tày có khớp cắn loại I (48,3%) của Nguyễn Thanh Nga, tỷ lệ này có sự

khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$  giữa nam và nữ [5]. Sự khác biệt này có thể đến từ cỡ mẫu, dân tộc, độ tuổi. Điều này cho thấy tỷ lệ cườ lộ răng dưới trên cả nam và nữ đều cao, trên 70%.

**Đường cong môi trên khi cườ:** kết quả nghiên cứu của chúng tôi có tỷ lệ môi trên cong dương 40% trong đó nữ 50,9% cao hơn nam 28,2%. Tỷ lệ này thấp hơn so với nghiên cứu Phạm Thị Thanh Bình (64,17%) [2] và cũng thấp hơn nhóm đối tượng người dân tộc Thái của Nguyễn Thanh Nga (60,3%) [5], cũng như nghiên cứu của Nguyễn Thu Thủy [4] trên 100 sinh viên Đại học Y Dược Tp. Hồ Chí Minh là 57% và nụ cườ dương của nữ cao hơn nam sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Kết quả này cho thấy đối tượng nữ có đa phần có khóe miệng được kéo lên cao hơn khi cườ lớn hơn so với nam, hay có thể nói nữ có nụ cườ

mềm mại hơn.

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nụ cười song song và thẳng chiếm đa số. Tỷ lệ cười lộ răng hàm dưới cao tới tỷ lệ tương đồng cả nam và nữ trên 70%. Tỷ lệ nữ có đường cười cao lớn hơn nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Tian AHL, Miller GD** (1984). Some esthetic factors in a smile. *J Prosthet Dent*. 51, 24-8. doi: 10.1016/S0022-3913(84)80097-9.
2. **Phạm Thị Thanh Bình** (2021). Nghiên cứu đặc điểm giải phẫu nụ cười và xây dựng một số tiêu chuẩn đánh giá nụ cười hài hoà cho người Kinh độ tuổi 18-25 Luân án Tiến sĩ Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Hà Nội.

3. **Vinh Le Gia, Ngọc Vo Truong Nhu et al** (2010). Study clinical characteristics of smile on digital photography in a group of Vietnamese students aged 17 - 25. *Revue Médicale*. 9-15.
4. **Nguyễn Thu Thủy và cộng sự** (2007). Về đẹp nụ cười và một số yếu tố ảnh hưởng. *Y học TP. Hồ Chí Minh*, 11, 117-122
5. **Nguyễn Thanh Nga** (2017). Đặc điểm giải phẫu nụ cười một nhóm cộng đồng người Thái ở miền Bắc Việt Nam độ tuổi 18-25 có khớp cắn loại I năm 2016-2017. Luận văn Bác sĩ nội trú bệnh viện, Trường Đại học Y Hà Nội.
6. **Trần Quang Tùng, Phạm Thị Thanh Bình** (2017). Một số đặc điểm hình thái nụ cười của một số nhóm sinh viên cao đẳng Y Hà Nội năm 2017, *Tạp chí Y học thực hành*, 12, 28-35.
7. **Parekh H.** (2013). Smile – A Diagnostic Tool: Photographic analysis in Adult Gujarati Population. *Journal of Dental and Medical Sciences*, 12, 39-46.

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIẤC NGỦ CỦA NGƯỜI BỆNH TRẦM CẢM ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN TÂM THẦN NAM ĐỊNH NĂM 2022

Trương Tuấn Anh<sup>1</sup>, Lê Văn Cường<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu NC:** mô tả thực trạng giấc ngủ và xác định một số yếu tố liên quan đến CLGN của người bệnh trầm cảm điều trị ngoại trú tại Bệnh viện tâm thần tỉnh Nam Định. **PPNC:** mô tả cắt ngang. **Kết quả:** có 12,0% NB có CLGN tốt, các yếu tố kiến thức, thực hành, niềm tin và thái độ liên quan đến CLGN với  $p = 0,000$ . **Kết luận:** cần có các biện pháp giúp cải thiện CLGN của NB tâm thần để nâng cao sức khỏe và chất lượng sống cho họ.

**Từ khóa:** chất lượng giấc ngủ, tâm thần.

## SUMMARY

### ASSESSMENT OF THE SLEEP QUALITY OF PERSONS WITH SUFFERENCE TREATMENT AT NAM DINH PSYCHIATRIC HOSPITAL IN 2022

**Objectives:** describe the sleep status and determine some factors related to the quality of life of depressive patients treated as outpatients at Nam Dinh Psychiatric Hospital. **Methods:** cross-sectional description. Results: 12.0% of patients had good sleep quality, the factors of knowledge, practice, beliefs and attitudes related to sleep quality with  $p = 0.000$ . **Conclusion:** it is necessary to take measures to help improve the sleep quality of psychiatric patients to improve their health and quality of life.

**Keywords:** sleep quality, mental health.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giấc ngủ là nhu cầu cơ bản của con người, người trưởng thành dành từ 6-8 tiếng để ngủ mỗi ngày [1]. Điều đó đồng nghĩa với việc mỗi người sẽ sử dụng một phần ba cuộc đời để ngủ. Tất cả mọi người bao gồm cả người bệnh (NB) trầm cảm đều cần phải ngủ để cung cấp năng lượng cho não và cho các hoạt động thể chất. Bởi vậy, giấc ngủ là một trong những hoạt động phục hồi quan trọng nhất đối với sức khỏe của con người. Một chu kỳ giấc ngủ đầy đủ giúp con người đạt được chức năng bình thường của quá trình sinh lý và tâm thần. Các nghiên cứu đã chỉ ra rối loạn giấc ngủ có ảnh hưởng đến NB trầm cảm, nó làm NB lo âu, căng thẳng, suy nghĩ tiêu cực và ảo giác...[5]. Chất lượng giấc ngủ tốt là việc làm cần thiết đối với mỗi NB trầm cảm [3].

Tại Nam Định, toàn tỉnh có 411 người bệnh trầm cảm đang được quản lý và điều trị bệnh ngoại trú tại Bệnh viện Tâm thần tỉnh. Đây là một con số không ít, đứng trước thực trạng này, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm mục tiêu:

1. *Mô tả thực trạng chất lượng giấc ngủ của người bệnh trầm cảm điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Tâm thần Nam Định.*

2. *Xác định một số yếu tố liên quan đến chất lượng giấc ngủ của người bệnh trầm cảm điều trị ngoại trú tại Bệnh viện Tâm thần Nam Định.*

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm

<sup>1</sup>Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Lê Văn Cường

Email: levancuong@ndun.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.01.2023

Ngày phản biện khoa học: 20.2.2023

Ngày duyệt bài: 6.3.2023